MB securities

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

98 Ngụy Như Kon Tum -Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK

Ban hành theo QĐ số 99/2000/QĐ-BTC
ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ tài chính

TỔNG HỢP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2012

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
(1)	(2)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**	**2.259.189.860.551**	**2.059.395.678.197**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**418.135.652.725**	**386.871.127.544**
1. Tiền	111	418.135.652.725	386.871.127.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**341.789.732.082**	**368.237.745.422**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	577.303.612.293	568.966.428.812
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	-235.513.880.211	-200.728.683.390
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**1.463.051.597.835**	**1.251.637.165.614**
1. Phải thu của khách hàng	131	1.430.629.141.991	1.196.746.145.159
2. Trả trước cho người bán	132	2.994.493.796	349.405.850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		
5. Các khoản phải thu khác	138	150.379.046.083	154.620.696.833
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	-120.951.084.035	-100.079.082.228
IV. Hàng tồn kho	**140**	**139.191.664**	**139.191.664**
1. Hàng tồn kho	141	139.191.664	139.191.664
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**36.073.686.245**	**52.510.447.953**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151	4.757.587.416	2.843.551.551
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	4.365.667.475	2.507.772.248
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	26.950.431.354	47.159.124.154
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**	**724.900.267.895**	**718.654.114.545**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	**220**	**21.416.314.350**	**20.998.577.424**
1. TSCĐ hữu hình	221	18.178.785.119	18.227.866.884
- Nguyên giá	222	54.026.244.595	56.375.422.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-35.847.459.476	-38.147.555.517

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
(1)	(2)	(4)	(5)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. TSCĐ vô hình	227	3.217.465.231	2.741.046.540
- Nguyên giá	228	7.523.860.956	7.523.860.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-4.306.395.725	-4.782.814.416
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	20.064.000	29.664.000
III. Bất động sản đầu tư	**240**		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**584.842.231.750**	**580.602.381.750**
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	439.921.569.800	444.655.719.800
4. Đầu tư dài hạn khác	258	188.343.389.950	188.343.389.950
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	-43.422.728.000	-52.396.728.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**118.641.721.795**	**117.053.155.371**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	94.906.458.304	93.602.985.843
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	8.493.526.750	8.493.526.750
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	12.685.435.621	12.685.435.621
4. Tài sản dài hạn khác	268	2.556.301.120	2.271.207.157
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**2.984.090.128.446**	**2.778.049.792.742**
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**	**2.186.582.063.120**	**1.974.728.382.703**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**1.586.582.063.120**	**1.374.728.382.703**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	81.427.281.286	910.081.406.465
2. Phải trả cho người bán	312	85.013.465.955	84.599.547.877
3. Người mua trả tiền trước	313	2.080.102.000	2.040.502.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	582.029.901	814.901.876
5. Phải trả người lao động	315	182.214.579	75.844.723
6. Chi phí phải trả	316	17.725.874.093	16.886.281.664
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.393.803.019.877	356.308.038.183
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	1.952.943.984	1.203.572.773
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	2.177.470.947	1.882.562.833
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	583.514.813	578.854.813
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1.054.145.685	256.869.496
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327		
14. Doanh thu chưa giao dịch ngan hạn	328		

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
(1)	(2)	(4)	(5)
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		
II. Nợ dài hạn	**330**	**600.000.000.000**	**600.000.000.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334	600.000.000.000	600.000.000.000
5. Thu? thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa giao dịch dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**797.508.065.326**	**803.321.410.039**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**797.508.065.326**	**803.321.410.039**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	121.000.000.000	121.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.099.912.818	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	27.090.950.914	27.060.347.991
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.099.912.818
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-555.682.798.406	-549.838.850.770
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**2.984.090.128.446**	**2.778.049.792.742**

Ngày . . . tháng . . . năm . . . .

NGƯỜI LẬP BIỂU **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **TỔNG GIÁM ĐỐC**